

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Quy định mức học phí Học kỳ 2 năm học 2023 – 2024

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học.

Căn cứ Quyết định số 1785/2013/QĐ-LĐTĐ ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP, ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định mức học phí Học kỳ 2 năm học 2023 – 2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. (Có quy định kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế quyết định số 155/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 09/6/2023.

Điều 3. Ông (Bà) các Phòng, Khoa, Trung tâm, đơn vị liên quan và những học viên, sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS. Lao Hùng Phi

QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 – 2024

(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 29 tháng 01 năm 2024)

Hệ đào tạo	Mức học phí Học kỳ 2 năm học 2023 – 2024	Ghi chú
I. Tiến sĩ		
- Nhóm ngành Công nghệ, kỹ thuật	36.250.000 đồng/năm học	
II. Thạc sĩ		
- Khối ngành I: Khoa Học Giáo dục và đào tạo Giáo viên (trừ các ngành Sư phạm)	625.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	625.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	675.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	725.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	600.000 đồng/tín chỉ	
III. Liên kết đào tạo quốc tế		
1. Liên kết với trường Đại học Tongmyong - Hàn Quốc		
- Học tại trường Đại học SPKT Vĩnh Long	515.000 đồng/tín chỉ	
- Học tại trường Đại học Tongmyong - Hàn Quốc (<i>dự kiến</i>)	3.603.000 won/học kỳ	
2. Liên kết với Trung tâm Esuhai - Nhật		
- Học tiếng Nhật	19.200.000 đồng/toàn khóa	
- Các học phần còn lại	515.000 đồng/tín chỉ	
IV. Đại học chính quy		
1. Nhóm các ngành Sư phạm	0 đồng/tín chỉ	
2. Nhóm các ngành ngoài Sư phạm		
- Khối ngành I: Khoa Học Giáo dục và đào tạo Giáo viên (trừ các ngành Sư phạm)	346.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	346.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	355.000 đồng/tín chỉ	



Hệ đào tạo	Mức học phí Học kỳ 2 năm học 2023 – 2024	Ghi chú
- Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	380.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	336.000 đồng/tín chỉ	
V. Đại học vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa		
- Khối ngành I: Khoa Học Giáo dục và đào tạo Giáo viên (trừ Các ngành Sư phạm)	519.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	519.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	533.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	570.000 đồng/tín chỉ	
- Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	504.000 đồng/tín chỉ	
VI. Cao đẳng chính quy		
- Nhóm ngành Kỹ thuật và công nghệ thông tin	360.000 đồng/tín chỉ	
- Nhóm ngành Sản xuất, chế biến và xây dựng	495.000 đồng/tín chỉ	
- Nhóm ngành Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	360.000 đồng/tín chỉ	
VII. Cao đẳng (Đào tạo liên kết)	Theo hợp đồng của trường	
VIII. Trung cấp (Đào tạo liên kết)	Theo hợp đồng của trường	

Lưu ý:

- Cán bộ công viên chức, con cán bộ công viên chức và người lao động của Trường khi học tại Trường được tính theo quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm của Trường.
- Đối với trình độ đào tạo Tiến sĩ: mức học phí trên được áp dụng cho tất cả các năm học trong toàn khóa học.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Kèm theo Quyết định số: 28/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 29 tháng 01 năm 2024)

TT	Mã ngành	Ngành	Khối ngành
1	7140246	Sư phạm công nghệ	I
2	7140101	Giáo dục học	
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	III
4	7340122	Thương mại điện tử	
5	7380101	Luật	
6	7420201	Công nghệ sinh học	IV
7	7480101	Khoa học máy tính	V
8	7480201	Công nghệ thông tin	
9	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
10	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	
11	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
12	7510202	Công nghệ chế tạo máy	
13	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
14	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
15	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	
16	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
17	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
18	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	
19	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	
20	7520130	Kỹ thuật ô tô	
21	7520301	Kỹ thuật hóa học	
22	7540101	Công nghệ thực phẩm	
23	7640101	Thú y	
24	7310101	Kinh tế	
25	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
26	7760101	Công tác xã hội	
27	7810101	Du lịch	
28	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	